

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	3
DANH MỤC HÌNH VẼ	3
DANH MỤC SƠ ĐỒ	3
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	4
1.1. Tên chủ cơ sở:	4
1.2. Tên cơ sở:.....	4
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	7
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	8
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:	10
1.3.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:	10
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,	13
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
A. Đặc điểm tự nhiên, điều kiện địa hình, khí tượng của khu vực	14
B. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	17
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,	18
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	18
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	18
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	18
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	19
3.1.3. Xử lý nước thải	20
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	23
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	24
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	26
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	27
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	33
4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với nước thải:	33
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	34

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	34
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	35
5.1. Kết quả quan trắc môi trường không khí trong quá trình lập báo cáo.....	35
5.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải của cơ sở trong quá trình lập báo cáo	37
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	39
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	39
6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	39
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường	40
CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	41
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	41
CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	42
PHỤ LỤC.....	43

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Thống kê tọa độ vị trí khu đất của cơ sở	5
Bảng 1. 2. Danh mục công trình hiện có của cơ sở	6
Bảng 1. 3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh dịch vụ.....	7
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở	7
Bảng 1. 5. Quy mô công suất kinh doanh dịch vụ của cơ sở	8
Bảng 1. 6. Sản phẩm kinh doanh dịch vụ của cơ sở	10
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu của cơ sở	10
Bảng 1. 8. Bảng thống kê sơ bộ hệ thống cấp điện.....	11
Bảng 1. 9. Bảng thống kê lượng điện sử dụng của cơ sở.....	11
Bảng 1. 10. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	11
Bảng 1. 11. Bảng thống kê sơ bộ hệ thống cấp nước	12
Bảng 3. 1. Thống kê khối lượng chính thu gom nước thải	20
Bảng 3. 2: Danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát và CTNH.....	26
Bảng 3. 3. Tiếng ồn do một số phương tiện giao thông.....	27
Bảng 3. 4. Phương tiện, thiết bị PCCC của cơ sở.....	28
Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	33
Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực làm việc	35
Bảng 6. 1. Chương trình quan trắc môi trường	39
Bảng 6. 2. Dự toán kinh phí giám sát môi trường hàng năm	40

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. 1.Vị trí khu vực cơ sở	5
Hình 2. 1: Địa giới hành chính huyện Nam Sách	14

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. Quy trình kinh doanh vật liệu xây dựng của cơ sở	8
Sơ đồ 2. Hệ thống thoát nước mưa	18
Sơ đồ 3. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải của cơ sở	19
Sơ đồ 4. Sơ đồ thu gom xử lý nước thải của cơ sở	20
Sơ đồ 5. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt của bể tự hoại 3 ngăn	21
Sơ đồ 6. Quy trình thu gom chất thải của cơ sở	24
Sơ đồ 7. Lưu giữ CTR công nghiệp thông thường, phế liệu tại cơ sở.....	25

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Liên

- Địa chỉ: Thôn Lê Hà, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Địa điểm cơ sở: Thôn Lê Hà, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Bà: Nguyễn Thị Liên

Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh

- Điện thoại: 0934 438688

Fax:

Số giấy chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân số 030175020139

Ngày cấp: 10/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lê Hà, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện tại: Thôn Lê Hà, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, Hải Dương.

- Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Số 04C8002571 đăng ký lần đầu ngày 26/09/2014 (*đính kèm phụ lục báo cáo*).

1.2. Tên cơ sở:

Bến bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng

- Địa điểm: Thôn Lê Hà, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Toàn bộ: Bến bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Liên được UBND huyện Nam Sách chấp thuận dự án đầu tư tại Thông báo số 121/TB-UBND ngày 22/06/2017. Tổng diện tích đất của cơ sở là 6.000m³ theo hợp đồng thuê đất số 11/HĐTĐ ngày 04/07/2019 đã ký giữa UBND huyện Nam Sách với hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Thị Liên (*Kèm phụ lục báo cáo*).

Cơ sở có vị trí tiếp giáp như sau.

- Phía Đông giáp sông Kinh Thầy

- Phía Tây giáp hành lang đê sông Kinh Thầy

- Phía Nam giáp Công ty TNHH Hà Bình

- Phía Bắc giáp đất của các hộ dân thôn Lê Hà

Vị trí của cơ sở được thể hiện tại hình ảnh dưới đây:



Vị trí cơ sở

Hình 1. 1.Vị trí khu vực cơ sở

Bảng thống kê tọa độ mốc giới của cơ sở theo hệ tọa độ VN 2000 như sau;

Bảng 1. 1. Thống kê tọa độ vị trí khu đất của cơ sở

TT	Tên mốc	Tọa độ	
		X(m)	Y(m)
1	M1	2328631	582556
2	M2	2328629	589551
3	M3	2328568	589551
4	M4	2328527	589546
5	M5	2328488	589541
6	M6	2328420	589523
7	M7	2328422	589492
8	M8	2328476	589510
9	M9	2328499	589507

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Tổng vốn đầu tư của cơ sở là: 1,687 tỷ đồng theo Thông báo số 121/TB-UBND ngày 22/06/2017 của UBND huyện Nam Sách chấp thuận dự án đầu tư, do vậy dự án thuộc nhóm C, theo khoản 2, điều 10 của Luật Đầu tư công. Căn cứ theo phụ lục V, nghị định 08/2022-NĐ-CP, dự án có tiêu chí phân loại dự án nhóm III. Vì thế, dự án thuộc khoản 4, điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020, thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường do UBND cấp huyện cấp giấy phép.

- Cơ sở đi vào hoạt động chính thức từ năm 2019. Trong thời gian hoạt động của cơ sở, chủ cơ sở đã tiến hành lập hồ sơ pháp lý về công tác bảo vệ môi trường (đính kèm Phụ lục) cụ thể như sau;

+ Lập Kế hoạch bảo vệ môi trường và được UBND huyện Nam Sách xác nhận đăng ký kế hoạch BVMT tại thông báo số: 13/GXN-UBND ngày 15/07/2019.

- Quy mô các hạng mục công trình tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng của cơ sở đã được xây dựng xong từ năm 2019. Hiện trạng công trình vẫn hoạt động tốt, công năng sử dụng đáp ứng nhu cầu kinh doanh vật liệu xây dựng của cơ sở. Đảm bảo sự liên hệ giữa các khu vực kinh doanh dịch vụ, hài hòa về mỹ quan, mật độ xây dựng. Danh mục công trình của cơ sở thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1. 2. Danh mục công trình chính hiện có của cơ sở

TT	Tên hạng mục công trình	Đơn vị	Diện tích
1	Bãi chứa cát đen	m ²	1.206,0
2	Bãi chứa cát vàng	m ²	764,0
3	Bãi chứa đá dăm	m ²	731,0
4	Sân kho xưởng	m ²	1.404,0
5	Sân tập kết phương tiện hàng hóa	m ²	343,0
6	Nhà nghỉ tạm cho công nhân	m ²	70,0
7	Nhà vệ sinh công nhân	m ²	10,0
8	Nhà bảo vệ	m ²	10,0
9	Khu vực lưu trữ chất thải rắn thông thường và CTNH	m ²	20,0
10	Sân bãi, giao thông nội bộ	m ²	1.442,0
	Tổng	m²	6.000,0

Nguồn: Hồ kinh doanh Nguyễn Thị Liên, năm 2023

- Nhu cầu sử dụng máy móc thiết bị của cơ sở:

Chủ cơ sở cam kết không sử dụng các loại máy móc, thiết bị nằm trong danh mục nghiêm cấm sử dụng của Nhà nước. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ trong quá trình kinh doanh dịch vụ của cơ sở được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 1. 3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh dịch vụ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
I Máy móc, thiết bị sản xuất chính					
1	Gầu ngoạm	Cái	1	Trung Quốc	Mới 85%
2	Máy xúc	Cái	1	Nhật Bản	nt
3	Máy cắt đập	Cái	1	Nhật Bản	nt
4	Máy hàn	Cái	1	Trung Quốc	nt
5	Máy nâng hàng	Cái	1	Việt Nam	nt
II Máy móc, thiết bị khác					
1	Quạt điện	Cái	3	Hàn Quốc	nt
2	Ô tô 4 chỗ	Cái	1	Việt Nam	nt
3	Máy tính	Cái	1	Việt Nam	nt
4	Máy in	Cái	1	Việt Nam	nt

Nguồn: Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Liên, năm 2023

- Nhu cầu sử dụng lao động:

Tổng số lao động làm việc tại cơ sở là 09 người cụ thể như sau:

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở

TT	Vị trí	Số lượng
1	Chủ hộ kinh doanh	01
2	Kế toán	01
3	Công nhân, lái xe	05
4	Bảo vệ	02
	Tổng	09

- Tiến độ thực hiện: Hiện nay Bến bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Liên đã đi vào hoạt động ổn định. Chủ hộ kinh doanh đã tiến hành ký kết hợp đồng mua bán điện nước, và hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đất đai, môi trường theo đúng quy định của nhà nước. (Đính kèm phụ lục).

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Với mục tiêu của cơ sở là tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng, công suất trung bình của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây.

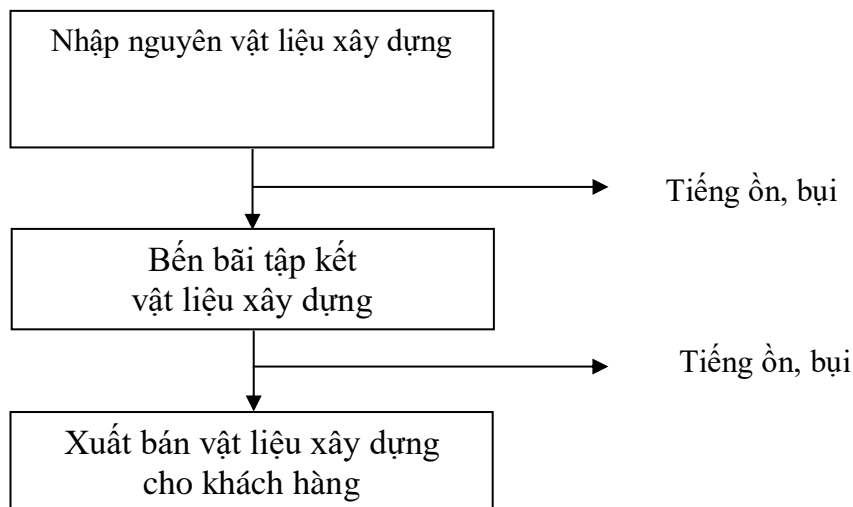
Bảng 1. 5. Quy mô công suất kinh doanh dịch vụ của cơ sở

TT	Quy mô kinh doanh	Đơn vị	Khối lượng
1	Cát san lấp	m ³ /năm	15.000
2	Cát xây	m ³ /năm	6.000
3	Cát vàng	m ³ /năm	5.000
4	Đá các loại	m ³ /năm	4.000
5	Xi măng, sắt thép	Tấn/năm	1.700

Nguồn: Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Liên, năm 2023

1.3.2. Quy trình kinh doanh vật liệu xây dựng:

Quy trình kinh doanh vật liệu xây dựng của cơ sở được thể hiện trong sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 1. Quy trình kinh doanh vật liệu xây dựng của cơ sở

- Mô tả quy trình:

Quy trình kinh doanh vật liệu xây dựng của cơ sở tương đối đơn giản. Vật liệu xây dựng là cát, đá, sỏi được chủ cơ sở nhập về có đầy đủ hóa đơn, chứng từ, được vận chuyển bằng đường thủy qua sông Kinh Thầy. Vật liệu xây dựng được tập kết tại bãi tập kết theo từng loại sản phẩm. Khách hàng mua vật liệu xây dựng của cơ sở là các công ty xây dựng, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Thanh Quang nói riêng và huyện Nam Sách nói chung. Vật liệu xây dựng được chủ cơ sở vận chuyển đến tận chân công trình hoặc bên đơn vị mua tự vận chuyển. Trong quá trình bốc xếp vật liệu xây dựng sẽ phát sinh bụi, tiếng ồn đặc biệt là vào những ngày nắng nóng hanh khô,

vì vậy chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu tối đa tác động của bụi tới môi trường xung quanh.

Một số hình ảnh tại khu vực kinh doanh vật liệu xây dựng của cơ sở:



1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Với loại hình của cơ sở là tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng, sản phẩm của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 1. 6. Sản phẩm, công suất của cơ sở

TT	Các loại sản phẩm kinh doanh	Đơn vị	Khối lượng
1	Cát san lấp	m ³ /năm	15.000
2	Cát xây	m ³ /năm	6.000
3	Cát vàng	m ³ /năm	5.000
4	Đá các loại	m ³ /năm	4.000
5	Xi măng, sắt thép	Tấn/năm	1.700

1.3.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

a. Nhu cầu nguyên liệu, thiết bị vật tư của cơ sở:

Chủ cơ sở cam kết không sử dụng các loại nguyên liệu, thiết bị nhiên liệu nằm trong danh mục cấm của nhà nước. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, thiết bị vật tư của cơ sở được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho hoạt động kinh doanh

TT	Các loại sản phẩm kinh doanh	Đơn vị	Khối lượng
1	Cát san lấp	m ³ /năm	15.000
2	Cát xây	m ³ /năm	6.000
3	Cát vàng	m ³ /năm	5.000
4	Đá các loại	m ³ /năm	4.000
5	Xi măng, sắt thép	Tấn/năm	1.700

b. Điện năng cung cấp và tiêu thụ của cơ sở:

- **Nguồn cung cấp điện chính:**

Nguồn cung cấp điện chính cho cơ sở là Công ty TNHH Hà Bình. Chủ cơ sở đã ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ (điện, nước sạch) với công ty TNHH Hà Bình tại hợp đồng số 23/NS0014 ký ngày 09/05/2023 (Hợp đồng kèm phụ lục báo cáo).

- **Lưới cung cấp và phân phối điện:**

Hệ thống điện chiếu sáng ngoài trời dùng đèn cao áp. Hệ thống điện trong nhà

phục vụ cho sản xuất đi ống nhựa PVC, có Aptomat để bảo vệ thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng trong nhà dùng đèn huỳnh quang kết hợp với đèn sợi đốt. Đồng thời, dùng các loại đèn compac để tiết kiệm tối đa điện. Dưới đây là bảng thống kê hệ thống cấp điện của cơ sở:

Bảng 1. 8. Bảng thống kê sơ bộ hệ thống cấp điện

TT	Thiết bị điện	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Tổng
1	Đèn chiếu sáng đơn	CS 0,4 KV - 150 W	Bộ	10
2	Cột đèn cần đơn	BGC 10	Cột	01
3	Dây điện hạ thế trên không	AC 3x70 + 35 MM2	M	150

Lượng điện tiêu thụ của cơ sở được thể hiện bảng dưới đây. Dưới đây là bảng thể hiện lượng điện năng sử dụng của cơ sở trong 3 tháng gần nhất:

Bảng 1. 9. Bảng thống kê lượng điện sử dụng của cơ sở

TT	Thời gian	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ
1	Tháng 04/2023	KW/h	1.276
2	Tháng 05/2023	KW/h	1.258
3	Tháng 06/2023	KW/h	1.247
	Trung bình tháng	KW/h	28.410

c. Nguồn cấp nước cho cơ sở:

Nguồn nước sử dụng của cơ sở là nước sạch của Công ty TNHH Hà Bình. Chủ cơ sở đã ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ (điện, nước sạch) với công ty TNHH Hà Bình tại hợp đồng số 23/NS0014 ký ngày 09/05/2023 (Hợp đồng kèm phụ lục báo cáo). Mục đích sử dụng nước sạch chủ yếu phục vụ rửa tay chân và sinh hoạt của người lao động, khách hàng ra vào và làm việc tại cơ sở. Tổng nhu cầu sử dụng nước trung bình của cơ sở chi tiết tại bảng dưới đây.

Bảng 1. 10. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

TT	Thời gian	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ
1	Tháng 04/2023	m ³ /tháng	40,0

2	Tháng 05/2023	m ³ /tháng	39,0
3	Tháng 06/2023	m ³ /tháng	38,0
	Trung bình tháng		39,0
	Trung bình ngày	m³/ngày đêm	1,5

Như vậy lượng nước sạch sử dụng trung bình của cơ sở là 1,5m³/ngày đêm. Nước thải phát sinh tính tối đa bằng 100% khối lượng nước sử dụng. Do đó, tổng lượng nước thải phát sinh trung bình của cơ sở là 1,5m³/ngày đêm. Lượng nước thải phát sinh dự kiến xin cấp phép xả thải vào nguồn nước là 2,0m³/ngày đêm.

Trang thiết bị cung cấp hệ thống cấp nước của cơ sở thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1. 11. Bảng thống kê sơ bộ hệ thống cấp nước

TT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Tổng
1	Đường ống cấp nước ϕ 110	Ống nhựa HDPE	m	100
2	Đường ống cấp nước ϕ 50	Ống nhựa HDPE	m	90
3	Van, tê, cút	Nhựa PVC	Cái	13

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Theo Quyết định 274/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 18/02/2020 về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì mục tiêu lập quy hoạch BVMT quốc gia thì mục tiêu quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:

+ Về mục tiêu tổng quát và tầm nhìn: Phải xác định được các mục tiêu cơ bản, có tính chất chủ đạo, xuyên suốt nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên, kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải, quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp và phát triển bền vững đất nước.

+ Về mục tiêu cụ thể: Định lượng được các mục tiêu cụ thể về xác lập vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải; thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu quản lý chất thải rắn, nguy hại tập trung; thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo về chất lượng môi trường trên phạm vi cả nước cho giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050.

Xác định công tác bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của thành phố, giai đoạn 2021 – 2025, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Hải Dương đã ban hành nhiều văn bản để tuyên truyền, chỉ đạo như: Quy hoạch quản lý chất thải rắn; Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường... Trong giai đoạn 2021- 2025, để nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu trên địa bàn toàn Tỉnh.

Vị trí cơ sở nằm hoàn toàn trong khuôn viên đất đã được chủ cơ sở ký kết hợp đồng thuê đất với UBND huyện Nam Sách tại hợp đồng số 11/HĐTĐ ký ngày 04/07/2019. Thời hạn thuê đất đến ngày 02/06/2042, mục đích sử dụng đất thuê: Bến bãi tập kết vật liệu xây dựng.

Tiền thuê đất được tính từ ngày 03/06/2019

Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê hàng năm

Như vậy vị trí cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của xã Thanh Quang nói riêng và huyện Nam Sách nói chung. Xung quanh cơ sở không có các công trình, di tích lịch sử cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Vị trí của cơ sở không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải vì vậy là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch tỉnh và phân vùng môi trường.

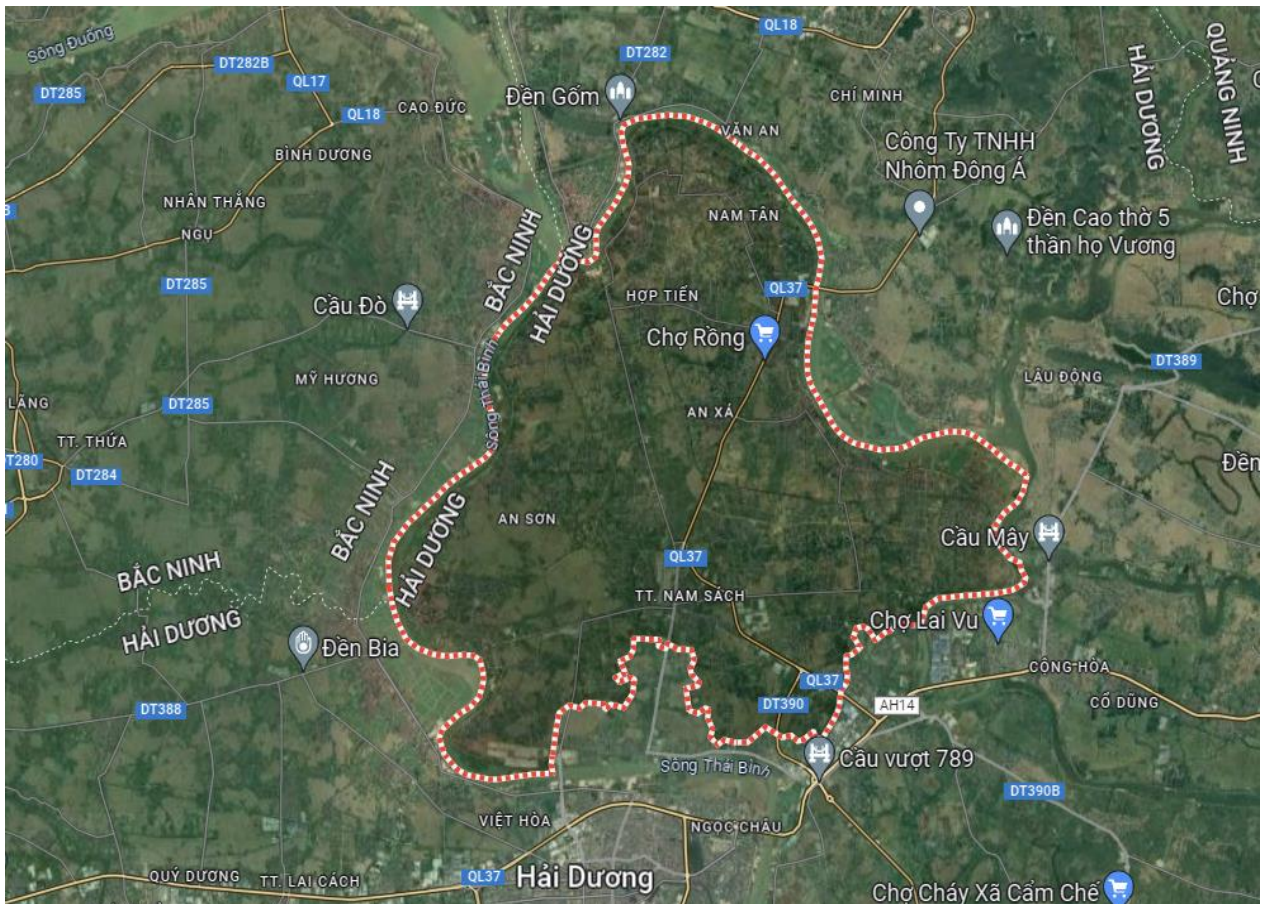
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

A. Đặc điểm tự nhiên, điều kiện địa hình, khí tượng của khu vực

Vị trí: Bến bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Liên thuộc địa phận xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Huyện Nam Sách nằm về phía Bắc của tỉnh Hải Dương, toàn huyện có 19 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn. Địa giới hành chính của huyện Nam Sách như sau:

- + Phía Đông: Giáp thị xã Kinh Môn và huyện Kim Thành
- + Phía Tây: Giáp huyện Cẩm Giàng và huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh
- + Phía Nam: Giáp thành phố Hải Dương
- + Phía Bắc: Giáp thành phố Chí Linh



Hình 2. 1: Địa giới hành chính huyện Nam Sách

*** Điều kiện về địa hình**

Khu vực cơ sở nói riêng và xã Thanh Quang nói chung có địa hình bằng phẳng và tương đối đồng nhất về cao độ. Phần diện tích đất quanh khu vực cơ sở chủ yếu là đất ở đô thị, đất sản xuất kinh doanh và một phần đất nông nghiệp. Địa hình của cơ sở được xây dựng cao hơn so với mặt nền đường từ 0,3-0,4m. Hướng dốc của địa hình về phía sông Kinh Thầy phía Đông tạo điều kiện thoát nước tốt cho nước mưa và nước thải của cơ sở.

*** Điều kiện khí tượng**

Vị trí cơ sở thuộc địa bàn xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đây là khu vực thuộc trung tâm vùng đồng bằng Bắc Bộ nên khí hậu của khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa Hè nóng, chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam ẩm ướt từ tháng 5, 6 đến tháng 9,10. Mùa Đông lạnh chịu ảnh hưởng của gió Đông Bắc từ tháng 10,11 đến tháng 3,4 năm sau. Trong năm có 4 mùa rõ rệt.

a) Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ trung bình cả năm là 23,7⁰C, trong đó nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 29,4⁰C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 15,9⁰C. Nền nhiệt độ được phân hoá theo mùa khá rõ rệt, trong năm có 4 tháng nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20⁰C (tháng 12 đến tháng 3 năm sau); Tổng tích ôn đạt trên 8.500⁰C. Các giá trị về nhiệt độ trung bình từ năm 2018 đến năm 2021 ở Hải Dương thể hiện bảng sau.

Bảng 2. 1: Nhiệt độ trung bình tháng (Trạm Hải Dương)

Đơn vị tính: ⁰C

Tháng Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TBN
2018	18,2	15,9	20,1	25,0	26,9	28,3	29,3	28,9	27,1	25,5	20,8	19,9	23,8
2019	16,7	17,7	20,1	23,8	26,3	29,8	28,4	28,7	27,7	24,9	22,3	18,3	23,6
2020	15,9	17,6	18,9	24,4	28,7	29,4	29,2	28,3	28,2	25,7	21,9	16,6	23,7
2021	17,6	18,1	20,1	24,8	26,9	29,3	29,3	27,5	27,6	26,9	23,8	17,6	24,1
TBT	17,1	17,3	19,8	24,4	27,1	29,7	29,1	28,4	27,6	25,6	32,2	18,1	

Nguồn: Niên giám thống kê 2021 - Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

b) Độ ẩm không khí:

Độ ẩm không khí bình quân cả năm khoảng 81%, tuy nhiên trong mùa khô, độ ẩm trung bình giảm khá mạnh chỉ còn 65 - 70%.

c) *Lượng mưa*

Mùa mưa ở Hải Dương thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa trung bình hàng năm 1.500mm nhưng phân bố không đều, mùa mưa chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm, đặc biệt tập trung vào các tháng 7, 8, 9 nên thường úng ngập cục bộ ở các vùng thấp trũng, mùa khô lượng mưa chỉ chiếm 15%. Các giá trị về lượng mưa trung bình tháng từ năm 2018 – 2021 ở Hải Dương thể hiện bảng sau.

Bảng 2. 2: Lượng mưa trung bình năm (2018 – 2021) tỉnh Hải Dương

Đơn vị tính: mm

Năm Tháng	2018	2019	2020	2021	TBT
1	7,8	10,1	15,2	3,6	9,1
2	30,1	30,6	59,5	25,0	36,3
3	28,1	89,7	39,6	30,1	46,8
4	42,1	115,7	30,3	29,8	54,4
5	302,7	177,3	95,3	183,1	189,6
6	229,7	67,8	183,6	113,1	148,5
7	245,4	293,7	229,2	207,3	243,9
8	163,7	210,1	399,2	371,9	286,2
9	125,3	51,5	257,6	111,5	136,4
10	158,6	55,7	112,4	102,4	91,0
11	110,0	115,0	116,0	147,9	69,7
12	72,0	35,0	30,3	30,4	16,4
TBN	1.433,8	1.097,0	1.458,7	1.326,6	

Nguồn: Niên giám thống kê 2021 - Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

d) *Các hiện tượng thời tiết bất thường*

* *Gió mùa Đông Bắc*: Gió mùa Đông Bắc là những khí áp cao hình thành từ lục địa châu Á thổi qua Hoa Nam (Trung Quốc) vào miền Bắc nước ta theo hướng Đông Bắc từ tháng IX đến tháng V. Giữa mùa đông lạnh, số đợt gió mau hơn và sức gió mạnh hơn của các đợt so với đầu và cuối mùa. Hiện nay gió mùa Đông Bắc hoạt động khá bất thường cả về số lượt và cường độ. Cụ thể là số lượt gió mùa tràn về ngày càng ít, cường độ yếu và không đều giữa các năm. Nhiệt độ trung bình về mùa Đông hàng năm thường là năm sau cao hơn năm trước. Tuy nhiên cũng có những đợt gió mùa Đông Bắc kéo dài, nên nhiệt giảm sâu so với năm trước, điển hình là trận rét năm 2018 kéo dài 2 tuần, nên nhiệt độ tại Hải Dương có lúc giảm xuống còn 6,5 – 7,0°C.

* *Nồm*: Vào mùa Đông, xen giữa các đợt lạnh có những ngày nóng bức bất thường hay xảy ra vào mùa xuân, độ ẩm không khí lên đến trên 90%, gây hiện tượng hơi nước đọng ướt át nền nhà, làm ẩm mốc các đồ dùng, thực phẩm, sâu bệnh phát triển... gọi là thời tiết nồm. Trong những năm gần đây hiện tượng nồm ẩm cũng thường xuyên xảy ra gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Hiện tượng nồm ẩm xảy ra cũng sẽ gây khó khăn trong sản xuất kinh doanh của cơ sở.

* *Thời tiết nóng khô*: Trong khoảng đầu mùa nóng (từ tháng V đến tháng VII), có một số đợt gió nóng xuất phát từ áp thấp vịnh Bengan vượt châu thổ Bắc Bộ lên tận phía nam tỉnh Lạng Sơn gây thời tiết khô nóng đột biến, độ ẩm tương đối xuống tới dưới 40%, nhiệt độ có thể từ 38°C đến 40°C. Những năm trở lại đây, hiện tượng nóng khô thường xuyên xảy ra, nhiệt độ ngoài trời khu vực nội thành thành phố Hải Dương và huyện Nam Sách có thể lên đến 40 – 42°C gây ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe và hoạt động sản xuất của người dân.

B. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Khu vực xung quanh cơ sở hoạt động còn có một số đơn vị kinh doanh dịch vụ bến bãi bốc xếp vật liệu xây dựng. Mật độ dân cư khu vực xã Thanh Quang không quá đông đúc. Thành phần dân cư chủ yếu là người lao động sản xuất nông nghiệp, công nhân và kinh doanh dịch vụ nhỏ. Hoạt động của cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, không phát sinh khí thải.

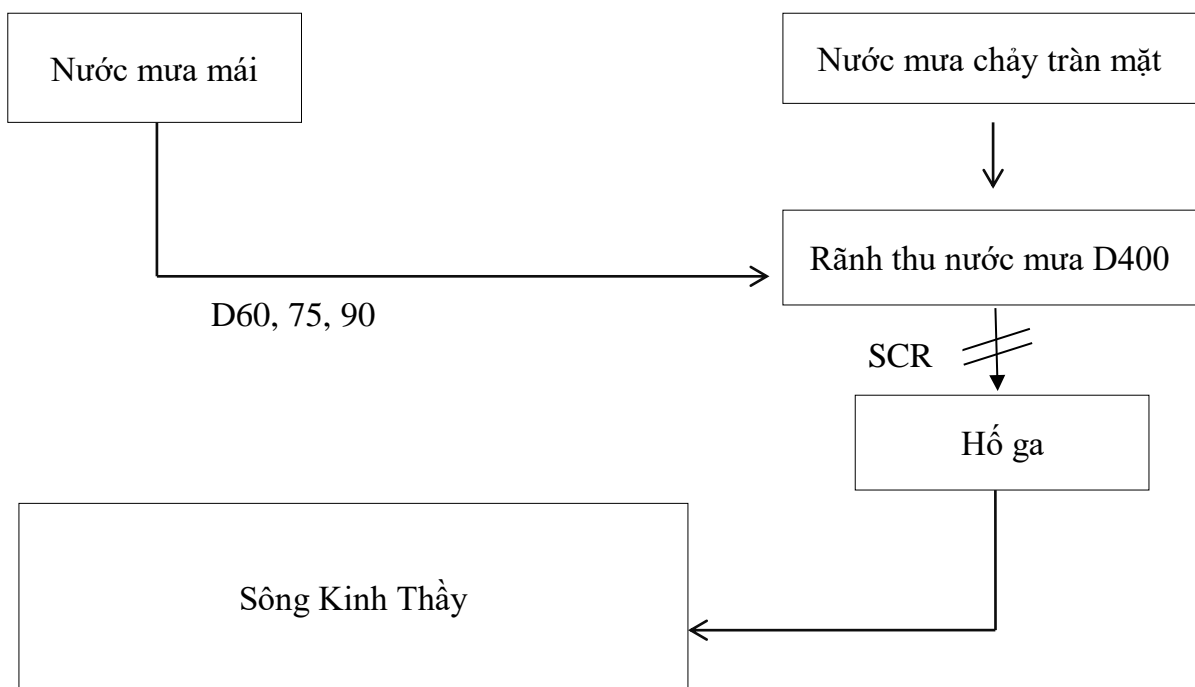
Nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải của cơ sở là sông Kinh Thầy thuộc địa bàn thôn Lê Hà, xã Thanh Quang. Đặc trưng nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể tự hoại nói chung còn có một số chỉ tiêu như NH₃, tổng N, tổng P và tổng Coliform khá cao. Vì vậy chủ trương của cơ sở là sẽ tiếp tục duy trì các biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại bằng bể xử lý nước thải kết hợp hồ ga lắng lọc, khử trùng. Đảm bảo nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt TCCP trước khi xả ra môi trường. Nhìn chung với quy mô công suất và hiện trạng công trình xử lý chất thải của cơ sở là hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Toàn bộ nước mưa mái và nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân của cơ sở được chảy theo hướng Tây sang Đông và chảy xuống sông Kinh Thầy. Dọc hệ thống công thoát nước có bố trí hố ga, tại đây có lắp đặt các lưới chắn rác để loại bỏ các loại rác có kích thước lớn làm tắc nghẽn công thoát nước.



Sơ đồ 2. Hệ thống thoát nước mưa

- Số lượng hố ga thu gom nước mưa của cơ sở là: 03 hố ga

Kích thước hố ga thiết kế dài x rộng x sâu là: 1,0 x 0,5 x 0,5m:

Đáy hố ga đổ bê tông đá 2x4 mác 150 dày 10cm

- Đánh giá khả năng tiêu thoát nước mưa: Kết quả điều tra cho thấy hệ thống tiêu thoát nước mưa của cơ sở vẫn hoạt động tốt, đường công thoát nước không bị dập vỡ, tắc nghẽn. Khả năng tiêu thoát nước mưa vẫn được đảm bảo, không xảy ra hiện tượng ứ đọng nước mưa trên bề mặt. Hệ thống công tiêu thoát nước mưa được chủ cơ sở tiến hành nạo vét bùn cặn và kiểm tra định kỳ 1 năm/lần. Bản chất của

nước mưa không làm ô nhiễm môi trường, tuy nhiên nếu không có biện pháp kiểm soát và tiêu thoát tốt sẽ gây nên tình trạng ú đọng nước mưa, gây ảnh hưởng tới môi trường. Để giảm thiểu các chất ô nhiễm đi vào nguồn nước mưa chảy tràn, chủ cơ sở đã thực hiện một số biện pháp sau:

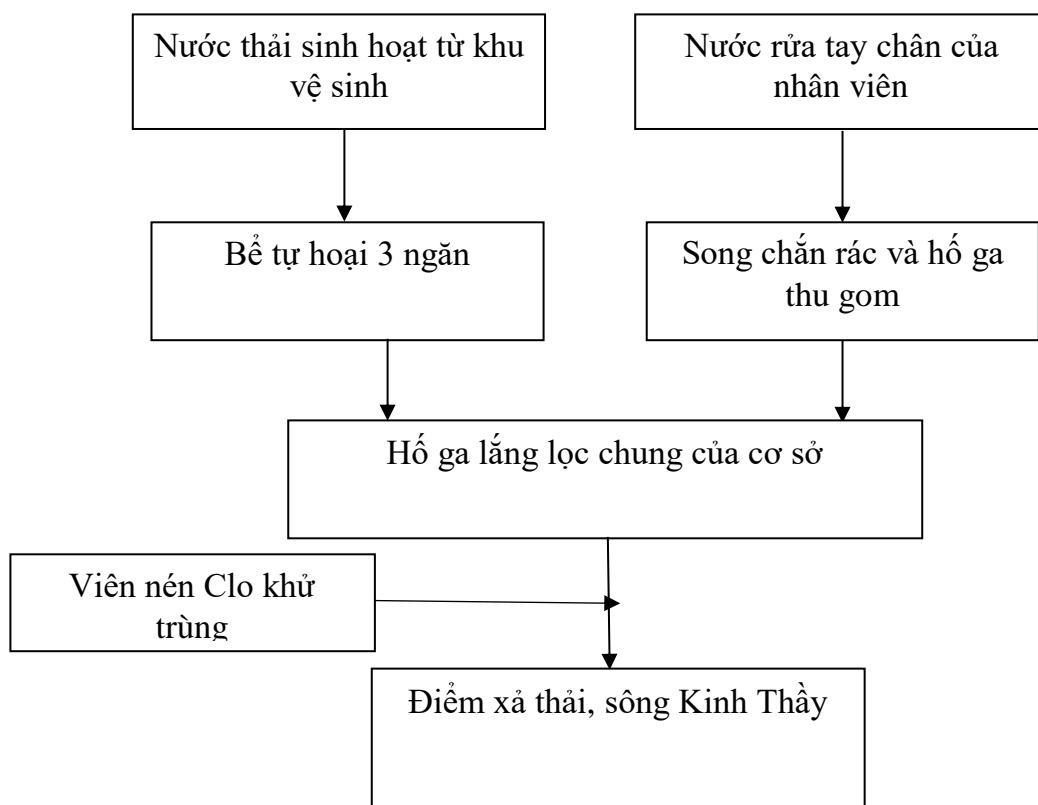
- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ bề mặt bên bãi, đường đi đảm bảo hạn chế tối đa các chất bẩn cuốn theo dòng nước mưa ra hệ thống thoát nước khu vực.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn thoát nước mưa mái, tránh trường hợp ách tắc dòng chảy. Định kỳ nạo vét cống, rãnh và hố ga thoát nước mưa tại cơ sở với tần suất 1 năm/lần.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Công trình thu gom nước thải:

Nước thải phát sinh tại cơ sở hoàn toàn là nước thải sinh hoạt, không phát sinh nước thải sản xuất. Công trình thu gom nước thải của cơ sở được mô tả như sau.



Sơ đồ 3. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải của cơ sở

b. Công trình thoát nước thải:

Nước thải khu vực nhà vệ sinh cho công nhân ở tại 1 vị trí

- WC 1: Khu vực nhà nghỉ tạm cho công nhân

Nước thải nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC D110 xuống 1 bể tự hoại.

Bể tự hoại có thể tích $10m^3$ /bể với kích thước tương ứng như sau (2,5 x 2,0 x 2,0m). Nước thải sau bể tự hoại được dẫn bằng đường ống UPVC D200 chạy ngầm. Sau đó nước thải sinh hoạt qua hố ga lắng lọc và thoát ra sông Kinh Thầy. Hiện tại hệ thống thoát nước khu vực là thu gom và thoát nước riêng của nước mưa và nước thải.

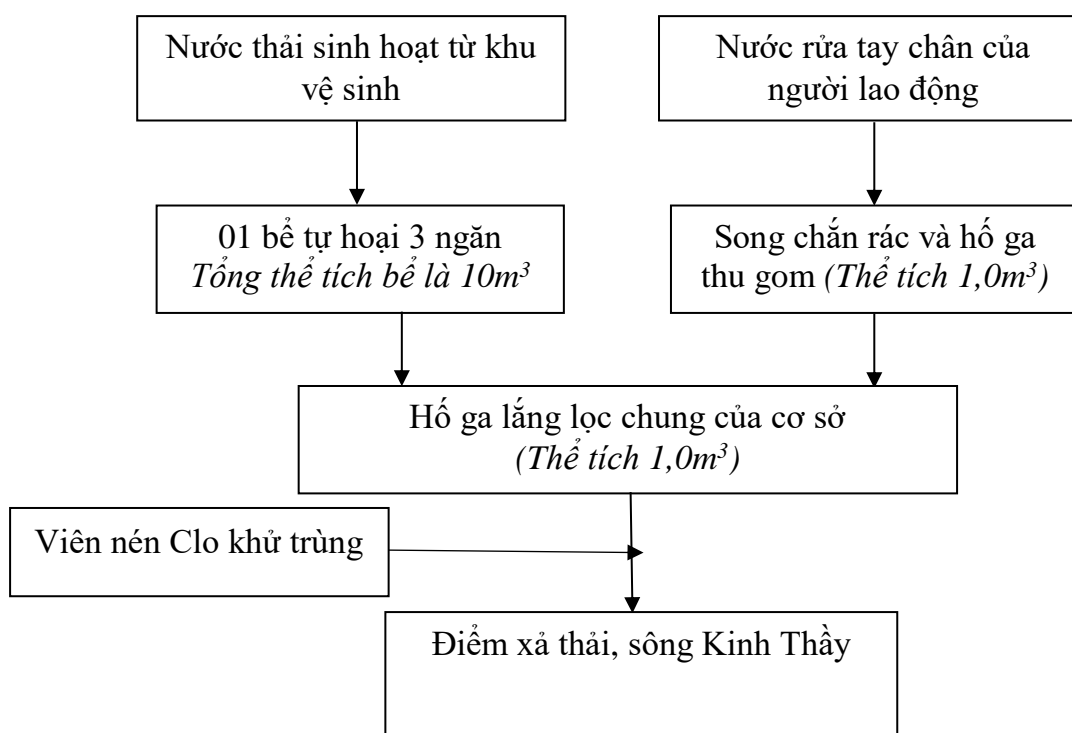
+ Nước thoát sàn và Lavabo được thu gom bằng đường ống nhựa PVC 110 sau đó thoát về ngăn cuối cùng của bể tự hoại. Tại đây nước thoát sàn và nước thải bồn cầu sau xử lý được dẫn ra hố ga và sẽ bổ sung viên nén khử trùng Clo đảm bảo nước sau xử lý đạt TCCP trước khi xả ra môi trường.

Bảng 3. 1. Thông kê khối lượng chính thu gom nước thải

TT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Tổng
1	Đường cống D = 200 mm	Cống BTCT	m	20
2	Rãnh thoát nước B400	Móng bê tông, tường gạch, nắp bê tông	m	50
3	Ga thu nước	Xây gạch, nắp BTCT	cái	02

3.1.3. Xử lý nước thải

Quy trình xử lý nước thải của cơ sở thể hiện trong sơ đồ dưới đây.



Sơ đồ 4. Sơ đồ thu gom xử lý nước thải của cơ sở

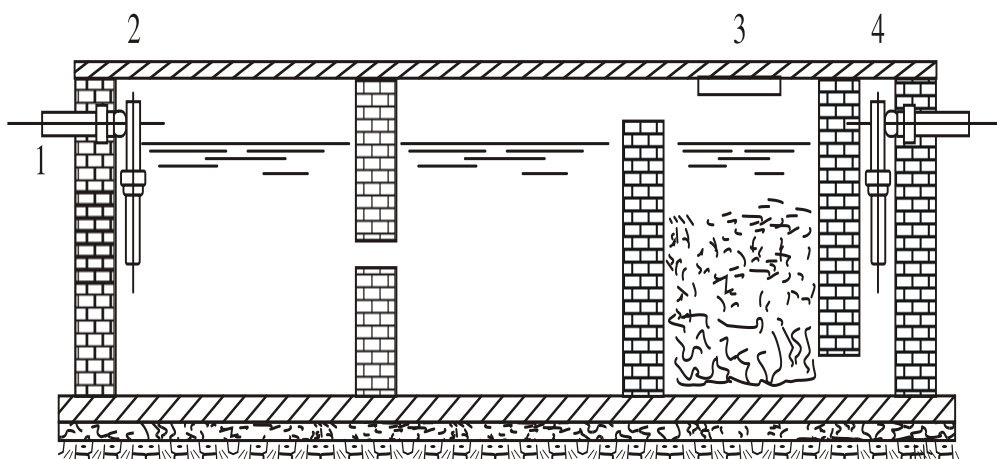
*) Thuyết minh quy trình xử lý của bể tự hoại

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải nhờ hai quá trình là lắng và phân huỷ

chất hữu cơ (phân hủy yếm khí). Bể tự hoại có 03 ngăn gồm 1 ngăn chứa và 2 ngăn lắng. Chất thải sau khi vệ sinh sẽ được dẫn theo đường ống PVC D110 của bồn cầu xuống ngăn chứa của bể tự hoại và được phân hủy ngay tại đây. Dưới tác dụng của trọng lực bản thân các hạt cặn lơ lửng (cát, bùn, phân) lắng dần xuống đáy bể. Trong bể tự hoại đã có sẵn các loại vi khuẩn, nấm men có khả năng phân hủy yếm khí các chất hữu cơ, NH_4^+ , NO_3^- , NO_2^- , chất xơ trong phân, nước tiểu chuyển hóa thành các chất vô cơ dễ tan không độc, một phần tạo thành các chất khí. Cặn lắng được phân hủy sẽ giảm mùi hôi, chất hữu cơ. Số lượng bể tự hoại của cơ sở là 01 bể có thể tích $10\text{m}^3/\text{bể}$, thời gian lưu của nước thải từ 4 – 5 ngày.

Theo giáo trình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ - Trần Đức Hạ, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật năm 2013 thì hiệu suất xử lý của bể tự hoại tại ngăn chứa và 2 ngăn lắng đạt khoảng 80 – 85% đối với các chỉ tiêu: Cặn lơ lửng, NH_4^+ , NO_3^- , NO_2^- , và đạt 70 - 75% với các chỉ tiêu Coliforms và Ecoli. Để tăng hiệu quả xử lý, chủ cơ sở sẽ sử dụng kết hợp chế phẩm vi sinh Bio-S và sử dụng viên nén Clo khử trùng loại 200mg/viên vào hồ ga thu gom nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Định lượng sử dụng 3 viên/lần, với tần suất 2 tháng/lần.

Tại ngăn lắng cuối sẽ được chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng hút bùn cặn định kỳ với tần suất 1 năm/lần. Lượng bùn lắng từ hệ thống bể tự hoại qua các đợt hút định kỳ khoảng 5,0kg/năm. Việc hút bùn cặn sẽ tạo không gian cho nước thải được lắng đọng tốt hơn, thời gian lưu nước thải lâu hơn, hiệu suất xử lý nước thải đạt TCCP theo QCVN 14:2008/BTNMT Cột B. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt của bể tự hoại được thể hiện trong hình dưới đây.



Sơ đồ 5. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt của bể tự hoại 3 ngăn

Trong đó:

- 1- Ống dẫn nước thải vào bể 3- Nắp thăm (để hút cặn)
2- Ống thông hơi 4- Ống dẫn nước ra

***) Thông số kỹ thuật cơ bản của bể tự hoại như sau:**

TT	Bể tự hoại	Kích thước
1	Số 1 (thể tích 10m ³)	LxBxH = 2,5 x 2 x 2m

Ống dẫn nước qua các ngăn có kích thước Φ 110 (mm)

Hiện nay các bể tự hoại vẫn hoạt động tốt, không để xảy ra hiện tượng tắc nghẽn bồn cầu, tại các ngăn lắng 2 của bể tự hoại được cơ sở tiến hành thuê đơn vị có chức năng hút bùn cặn định kỳ. Đảm bảo nước thải đủ thời gian lưu tại đây từ 4 - 5 ngày, chất lượng nước thải đầu ra đạt TCCP theo QCVN 14:2008/BTNMT Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

***) Đánh giá khả năng và hiệu suất xử lý nước thải của từng công đoạn:**

- Tại ngăn chứa của bể tự hoại có nhiệm vụ chứa nước thải. Trong một thời gian nhất định 3 - 5h, một phần chất thải sẽ lắng xuống đáy. Khả năng xử lý nước thải tại ngăn chứa của bể tự hoại đạt 20-25%. Nước thải sau đó qua ngăn lắng 1, thể tích của ngăn lắng 1 tương đương với thể tích của ngăn chứa, nước thải sinh hoạt được xử lý nhờ các loại vi khuẩn, nấm men có khả năng phân hủy yếm khí các chất hữu cơ. Khả năng xử lý nước thải tại ngăn lắng 1 đạt 30-35%. Sau đó nước thải được tràn sang ngăn lắng 2, tại đây nước thải tiếp tục được xử lý đạt 20-25%.

- Nước thải sau xử lý qua bể tự hoại được dẫn đến hố ga lắng lọc. Tại đây chủ cơ sở sẽ bổ sung viên nén Clo khử trùng bằng cách cho viên nén vào rọ, đặt chìm trong hố ga lắng lọc. Nước thải chảy qua được lắng lọc và khử trùng bằng viên nén Clo đảm bảo xử lý đạt 85-90%, đảm bảo đạt TCCP trước khi xả ra môi trường.

***) Điểm xả nước thải sau xử lý:**

Điểm xả thải: Phía Đông khu đất thuộc địa phận xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰).

Vị trí xả thải	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)
Điểm xả thải	2328525	589555

- Cách thức xác định tọa độ vị trí xả thải: Máy GPS cầm tay
- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận.
- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a). Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện ra vào cơ sở

Trong quá trình bốc xếp cát, đá, sỏi các phương tiện máy móc như gầu ngoạm, máy xúc... có sử dụng dầu diezen làm nhiên liệu chạy máy. Quá trình hoạt động sẽ phát sinh khí thải, bụi và bụi đất cát do gió khuếch tán. Để giảm thiểu bụi, khí thải chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau.

Các máy móc thiết bị được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, sử dụng nhiên liệu tiết kiệm tránh lãng phí. Quy định tốc độ của các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng ra vào khu vực giảm vận tốc còn 5km/h. Các xe khi đỗ phải tắt máy, vị trí đỗ xe theo hướng dẫn của công nhân làm việc tại bến bãi. Điều tiết xe ra vào hợp lý, các phương tiện sử dụng loại nhiên liệu theo đúng quy định.

Thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn để nâng cao nhận thức và ý thức của công nhân trong việc chấp hành luật lệ an toàn giao thông.

b). Biện pháp giảm thiểu bụi trong hoạt động bốc xếp vật liệu xây dựng

- Thường xuyên vệ sinh sân, đường trong khu vực cơ sở để giảm thiểu bụi phát tán vào môi trường không khí tần suất 1 lần/ngày.

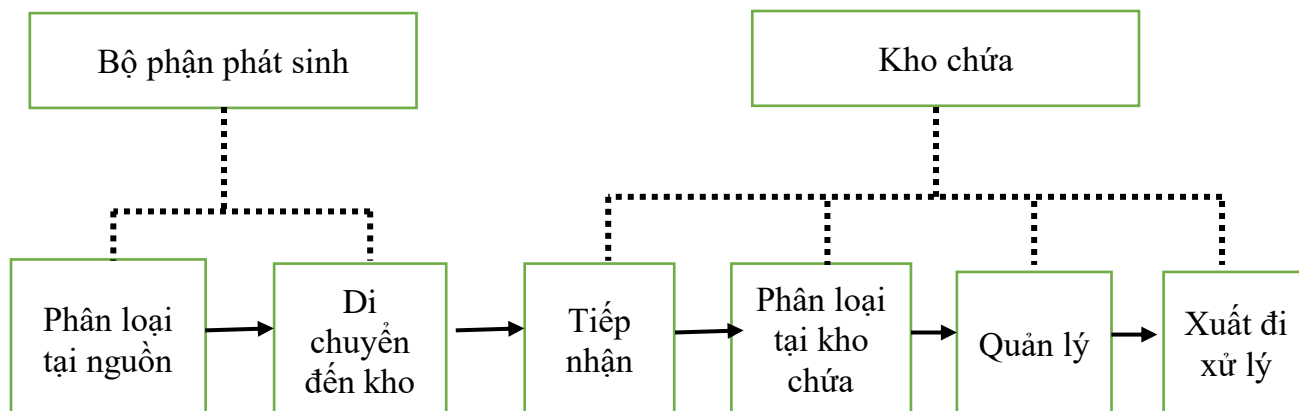
- Vào những ngày nắng hanh, khu vực bãi cát, sỏi được tưới nước ẩm bề mặt thường xuyên nhằm hạn chế bụi phát tán vào môi trường. Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cá nhân (mũ, khẩu trang, găng tay) cho công nhân làm việc tại cơ sở.

- Kết thúc ca làm việc, đất cát rơi vãi trên đường nội bộ và khu vực cổng ra vào cơ sở sẽ được công nhân làm sạch, quét dọn thu vào vị trí quy định tránh việc phát tán bụi ra môi trường không khí.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Toàn bộ chất thải phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom, phân loại tại nguồn theo đúng quy định, chủ cơ sở trực tiếp kiểm tra việc phân loại rác thải. Rác sau khi được phân loại sẽ được quản lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 02/2022/TTBTNMT và chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển.

Quy trình thu gom, quản lý chất thải chung của cơ sở như sau:



Sơ đồ 6. Quy trình thu gom chất thải của cơ sở

a). Đối với chất thải rắn sinh hoạt thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của người lao động làm việc tại cơ sở. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 0,2m³/tháng tương đương 84kg/tháng (1m³ = 420kg). Chất thải loại này được nhân viên vệ sinh thu gom, phân loại và xử lý theo hai loại rác thải như sau.

Rác thải không thể tái chế: Túi nilon, thức ăn thừa, vỏ hoa quả, trái cây, vỏ hộp đựng thức ăn rác thải loại này được thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng và tập kết tại vị trí quy định của cơ sở vào cuối ngày làm việc.

Rác thải có thể tái chế: Lon bia, bao bì catton, nilon, vỏ chai nước, can nhựa, chai nhựa.... rác thải loại này sẽ được công nhân thu gom tập hợp tại khu vực phế liệu đã được phân loại chuyển giao cho đơn vị có đủ năng lực. Tổng khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom, tập kết vào 2 thùng nhựa chuyên dụng loại 10 lít/thùng được đặt tại vị trí riêng.

Tần suất thu gom, vận chuyển: 01 lần/ngày. Hiện nay chủ cơ sở đã ký kết hợp đồng thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt với UBND xã Thanh Quang, huyện Nam Sách (Hợp đồng đính kèm phụ lục).

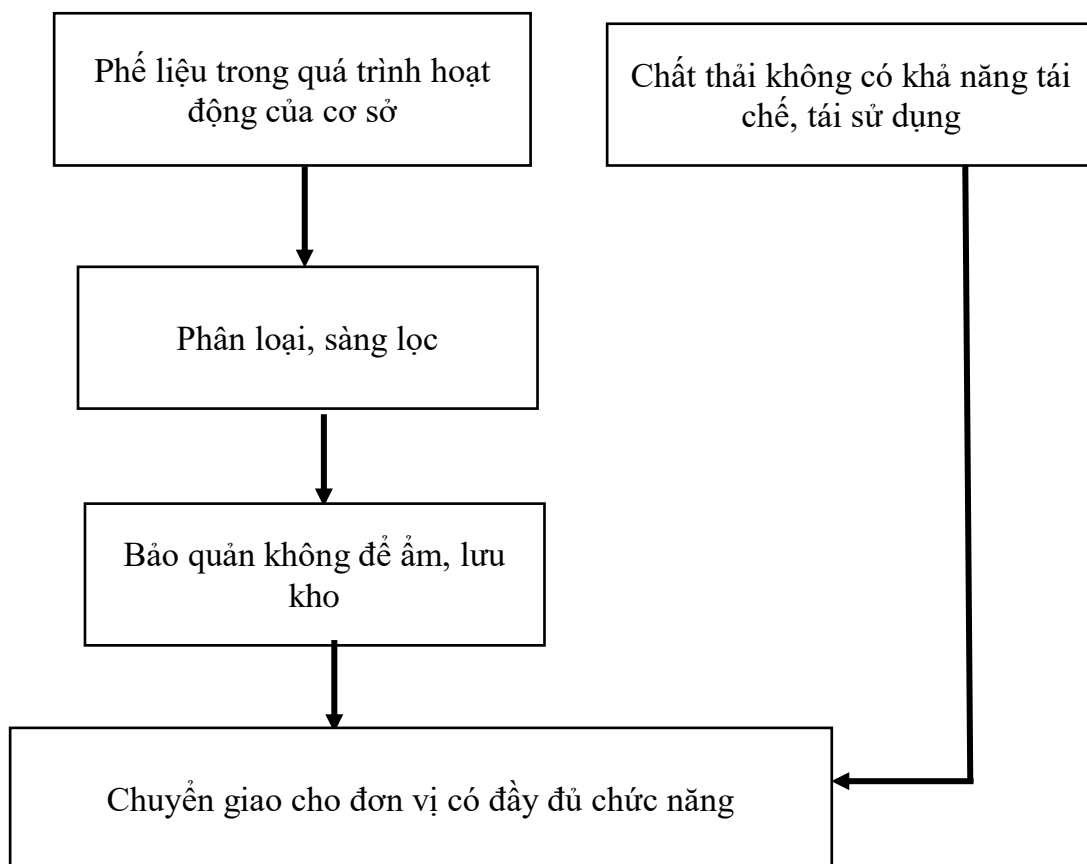
b). Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu

Lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh của cơ sở là rất ít ước tính khoảng 80kg/tháng tương đương 3,0kg/ngày bao gồm chủ yếu là: đầu mẫu gỗ vụn, sắt, thép, thùng cactong, bao bì thải không chứa thành phần nguy hại... Chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở được tập kết vào 2 thùng phuy sắt có thể tích mỗi thùng khoảng 200lít, đặt tại khu vực phía sau nhà tạm cho công nhân, có diện tích khoảng 10m².

Kho lưu giữ CTR công nghiệp thông thường được xây dựng diện tích 10m² bên cạnh khu lưu giữ chất thải nguy hại, các thông số chính của kho như sau:

+ Mái che: Được lắp bằng tôn lạnh, chắc chắn và bền vững, có khả năng che nắng, mưa ngăn không cho nước vào.

+ Mặt sàn kho khu vực lưu giữ CTR thông thường đổ bê tông mác 200, bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu. Tường bao chắc chắn, xây bằng gạch dày 10cm, có trát xi măng xung quanh. Chủ cơ sở sẽ ký kết hợp đồng thu gom vận chuyển xử lý chất thải với đơn vị có đầy đủ chức năng.



Sơ đồ 7. Lưu giữ CTR công nghiệp thông thường, phế liệu tại cơ sở

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chủ cơ sở đã tiến hành mua sắm 03 thùng nhựa, thể tích 120lit/thùng có nắp đậy, có dán mã CTNH riêng và biển cảnh báo để chứa chất thải nguy hại tại nơi phát sinh, phân công cán bộ, nhân viên chuyên trách để phân loại và quản lý chất thải nguy hại. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại của cơ sở với diện tích 10,0m², nằm bên cạnh khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với các thông số chính của khu lưu giữ như sau:

+ Mái che: Được lắp bằng tôn lạnh, chắc chắn và bền vững, có khả năng che nắng, mưa ngăn không cho nước vào.

+ Mặt sàn kho khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu.

+ Tường bao chắc chắn, xây bằng gạch dày 10cm, có trát xi măng xung quanh.

- Dấu hiệu cảnh báo được bố trí ở khu lưu giữ được thiết kế đúng với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 với kích thước 30cm mỗi chiều, nhãn dán trên các thùng lưu chứa được in rõ ràng không bị phai màu, thể hiện rõ từng loại và mã số quản lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Bảng 3. 2: Danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát và CTNH

TT	Tên chất thải		
	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
2	Các loại dầu thải	17 02 03	100
3	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc nhiễm TPNH	18 02 01	50
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm TPNH	18 01 02	50
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	5
II	Chất thải rắn công nghiệp thông thường		Khối lượng (kg/tháng)
1	Đầu mẫu sắt, thép		60
2	Đầu mẫu gỗ, vỏ bao bì cattong		20

Hiện nay chủ cơ sở đang tiến hành ký kết với đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom vận chuyển, xử lý loại chất thải này.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trong hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng, tiếng ồn, độ rung phát sinh do hoạt động của máy xúc, gầu ngoạm, ô tô vận chuyển. Các khu vực phát sinh tiếng ồn cao là khu vực bốc xếp vật liệu xây dựng.... Mức ồn dao động từ 70 – 75 dBA, theo tài liệu Môi trường không khí - Phạm Ngọc Đăng. So với tiêu chuẩn cho phép của QCVN 24 :2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc thì tiếng ồn các thiết bị máy móc gần mức cho phép.

- Tiếng ồn, độ rung gây ra từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở để vận chuyển vật liệu xây dựng, phương tiện giao thông của người lao động đến làm việc. Cụ thể: xe tải là 84 – 95 dBA, xe mô tô: 74 dBA. Độ ồn được mô tả trong bảng sau.

Bảng 3. 3. Tiếng ồn do một số phương tiện giao thông

Loại xe	Tiếng ồn	QCVN 26:2010/BTNMT (6h - 21h)	
		Khu vực đặc biệt	Khu vực thông thường
Xe vận tải	83 dBA	55	70
Xe máy	74 dBA		

Nguồn: Viện Khoa học công nghệ và Quản lý môi trường năm 2013

Để giảm thiểu tiếng ồn và độ rung trong hoạt động sản xuất của cơ sở, chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau.

+ Tại các khu vực thường xuyên phát sinh tiếng ồn được bố trí máy móc ở giữa xưởng, công nhân làm việc được trang bị nút bịt tai.

+ Máy móc phục vụ sửa chữa bảo dưỡng và sản xuất được kiểm tra định kỳ. Không sử dụng các thiết bị máy móc cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao và ảnh hưởng đến người lao động. Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

+ Kiểm soát vận tốc và khoảng cách giữa các xe ra vào khu vực xưởng bảo dưỡng, tốc độ tối đa là 5km/h theo sự hướng dẫn của bảo vệ.

+ Biện pháp dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung như gối đàn hồi kim loại, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su, đệm đàn hồi cao su...

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a). Biện pháp phòng chống cháy nổ:

Để đảm bảo an toàn cho xưởng sản xuất, đáp ứng được các yêu cầu về PCCC.

Ngoài việc phải đảm bảo an toàn về PCCC theo các tiêu chuẩn hiện hành chủ cơ sở sẽ lắp đặt hệ thống PCCC đảm bảo phát hiện nhanh chóng và thông báo chính xác về vị trí đám cháy có thể xảy ra để lực lượng bảo vệ và nhân viên sử dụng các trang thiết bị chữa cháy xử lý kịp thời.

Sự cố cháy nổ từ những nguồn có nguy cơ gây cháy nổ như: Do chập điện, sự cố khu vực nhà tạm cho công nhân, do sét đánh.... đây là mối nguy cơ gây cháy nổ nếu như cơ sở không có hệ thống dẫn điện tốt, quản lý và phòng cháy chữa cháy hiệu quả.

Xác suất xảy ra sự cố cháy nổ của cơ sở tuy không cao nhưng nếu không có biện pháp phòng cháy chữa cháy, phòng chống hỏa hoạn nghiêm ngặt thì sẽ gây nguy hiểm lớn. Biện pháp phòng ngừa sự cố:

Xây dựng ban hành nội quy PCCC, đặt biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc niêm yết tại vị trí dễ thấy để mọi người thực hiện.

- Tăng cường các biện pháp giáo dục ý thức chấp hành nội quy PCCC cho người dân, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở việc chấp hành nội quy PCCC đã đề ra. Thường xuyên kiểm tra vệ sinh tại các khu vực có nhiều chất dễ cháy, hạn chế đến mức thấp nhất không để phát sinh tia lửa.

- Thực hiện nghiêm túc quy trình kỹ thuật an toàn PCCC, trang bị các bình chữa cháy, hệ thống chữa cháy cuộn vòi và các hệ thống chữa cháy tự động khác. Trang bị phương tiện PCCC đủ số lượng, đúng chủng loại, đảm bảo chất lượng. Thường xuyên tổ chức cho cán bộ công nhân viên học tập kiến thức về PCCC.

- Phương tiện, thiết bị PCCC của cơ sở được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3. 4. Phương tiện, thiết bị PCCC của cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Tủ trung tâm báo cháy 2 kênh	Chiếc	02
2	Bình khí CO ₂ chữa cháy	Chiếc	05
3	Bộ nội quy biển báo cháy, tiêu lệnh chữa cháy	Bộ	03

Biện pháp ứng phó sự cố:

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, người phát hiện phải bấm còi báo động đồng thời hô hoán mọi người xung quanh để cùng dập lửa; dùng bình xịt hoặc hệ thống bơm nước để dập tắt đám cháy.

- Người gần khu vực cầu dao điện nhanh chóng đến ngắt nguồn điện

- Di tản mọi người ra khỏi khu vực cháy

- Thực hiện các biện pháp thông gió các tầng. Thông báo cho đơn vị cảnh sát chữa cháy, đơn vị y tế gần nhất

- Nếu có người mắc kẹt phải tổ chức thực hiện giải cứu và đưa người mắc kẹt

ra ngoài. Người bị kẹt trong khu vực đám cháy phải dùng quần áo bạt kín và thực hiện các biện pháp để di tản ra khỏi khu vực đám cháy.

- Khi người mắc kẹt được đưa ra khỏi đám cháy mà bị ngất, bộ phận y tế cấp cứu bên ngoài, thực hiện thao tác sơ cứu hà hơi thổi ngạt và đưa người bị thương đi bệnh viện gần nhất. Một số hình ảnh trang thiết bị phòng cháy chữa cháy của cơ sở.



b). Biện pháp phòng chống sét:

- Thực hiện thiết kế lắp đặt hệ thống cột thu sét chung cho toàn bộ khu vực cơ sở với mật độ cột theo tiêu chuẩn quy định.

- Hệ thống nối đất thiết kế đảm bảo điện trở nối đất nhỏ hơn hoặc bằng 10Ω

c). Các biện pháp ứng phó sự cố đối với chất thải nguy hại dạng lỏng

Các loại dầu mỡ thải... sẽ có các biện pháp như sau:

+ Lưu trữ trong các phuy chứa chất thải nguy hại có khay chống tràn

+ Thường xuyên kiểm tra tính an toàn của phuy chứa

+ Cấm phát sinh nguồn nhiệt và ngọn lửa gần khu vực lưu giữ

+ Trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải nguy hại sẽ khoanh vùng phạm vi xảy ra sự cố và các vùng có thể bị ảnh hưởng. Thông báo thuê đơn vị có đủ chức năng xử lý. Ứng cứu khẩn cấp và vệ sinh sau sự cố: Khi xảy ra sự cố, mọi hành động ứng cứu được thực hiện dựa trên nguyên tắc hàng đầu là bảo vệ tính mạng con người và cộng đồng dân cư, tiếp theo là bảo vệ môi trường và tài sản.

d) Phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn lao động.

Trong quá trình hoạt động của cơ sở thì sự cố tai nạn lao động là một vấn đề quan tâm hàng đầu vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng con người. Nguyên nhân dẫn đến sự cố này chủ yếu là do:

- Các thao tác kỹ thuật và trình tự làm việc của người vận hành máy móc.

- Trong thời gian làm việc, người lao động mất tập trung, sử dụng điện thoại hoặc làm việc riêng không để ý dẫn tới các sự cố.

- Việc ăn mặc của nhân viên không gọn gàng có thể bị cuốn quần áo vào máy móc thiết bị. Tai nạn về điện trong giai đoạn sửa chữa bảo dưỡng như: Bị điện giật, chập điện và bất cẩn khi đóng ngắt điện.

- Tai nạn khi vận hành các máy móc, thiết bị trong cơ sở cũng có thể gây ra tai nạn nguy hiểm cho người lao động nếu có những sơ suất khi vận hành. Sự cố cháy nổ làm mắc kẹt người lao động trong khu vực cháy.

Khi các sự cố tai nạn lao động xảy ra, hậu quả có thể nhẹ nhưng cũng có thể rất nghiêm trọng tùy theo mức độ sự cố xảy ra. Chủ yếu, đối tượng chịu ảnh hưởng và tác động trực tiếp của sự cố này là người lao động làm việc tại cơ sở, có nhiều mức độ thương tích khác nhau như:

- Ở mức độ nhẹ: Người lao động chỉ bị xây xước nhẹ ngoài da

- Ở mức độ trung bình: Có thể xảy ra gãy chân, gãy tay, mất máu, ảnh hưởng

tới sức khỏe người lao động.

Biện pháp phòng ngừa: Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.

- Quy định về trang phục, đầu tóc gọn gàng trong khi làm việc và trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên. Cấm sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng trong giờ làm việc.

- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng. Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho công nhân.

Biện pháp ứng phó: Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau

Khi sự cố xảy ra tùy theo mức độ của tai nạn mà thực hiện các biện pháp ứng phó khác nhau nhưng về cơ bản qua các bước như sau:

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời: Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ. Khi xảy ra tai nạn cần phải. Kiểm tra xem nạn nhân có bị chảy máu, gãy xương, nôn hay không. Kiểm tra xem nạn nhân có còn tỉnh táo, còn thở, mạch còn hay không.

Các biện pháp sơ cứu

- Ra máu nhiều:

+ Dùng bông hoặc gạc sạch bịt vết thương

+ Dùng băng để buộc chặt vết thương, chú ý không buộc quá chặt

+ Chú ý nếu sử dụng phương pháp cầm máu trực tiếp không có hiệu quả thì sử dụng cầm máu. nẹp cầm máu.

- Gãy xương:

Trước hết phải điều trị vết thương khi có máu ra cần phải cầm máu, khi có mảnh xương nhô cần khử trùng cho vết thương, để miếng gạc dày, sạch lên vết thương và dùng băng đàn hồi băng cầm máu, tránh dùng dây và băng thường để buộc.

Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến trạm y tế xã Thanh Quang hoặc bệnh viện đa khoa huyện Nam Sách. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu, gọi điện báo cáo cơ sở. Với các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn lao động. Các sự cố, phương án, giải pháp đưa ra hoàn toàn phù hợp.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt của người lao động

Tổng lượng nước thải phát sinh trung bình hiện nay của cơ sở: 1,5m³/ngày đêm

- Lưu lượng xả thải tối đa xin cấp phép là 2,0m³/ngày đêm

Thành của nước thải này có chứa các chất pH, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD5, sunfua, tổng Phốt pho, tổng Nitơ, Coliform, tổng dầu mỡ khoáng.

- Dòng nước thải: Gồm 1 dòng chính là nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả ra sông Kinh Thầy qua 1 điểm xả thải.

- Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép: Thông số và giá trị giới hạn cho phép trong nước thải theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với K = 1,2.

K: Là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở sản xuất dịch vụ - Áp dụng cho cơ sở sản xuất nhỏ hơn 500 người.

Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
Đối với nước thải sinh hoạt áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với K = 1,2			
1	pH	-	5 - 9
2	BOD5	mg/l	60
3	TSS	mg/l	120
4	TDS	mg/l	1.200
5	Sunfua	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12

11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000
----	----------------	-----------	-------

- Vị trí xả thải:

Điểm xả thải: Phía Đông khu đất thuộc địa phận xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0).

Vị trí xả thải	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)
Điểm xả thải	2328525	589555

- Cách thức xác định tọa độ vị trí xả thải: Máy GPS cầm tay

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Kinh Thầy, thuộc địa phận xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Cơ sở không phát sinh khí thải vì vậy không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn phát sinh từ một số nguồn chính sau đây

+ Hoạt động của máy móc bốc xếp vận chuyển vật liệu xây dựng

+ Phương tiện giao thông của người lao động làm việc tại cơ sở, phương tiện giao thông của khách hàng ra vào cơ sở.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh đảm bảo không vượt quá TCCP theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (85dBA) và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực thông thường (70dBA).

- Vị trí nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tọa độ vị trí phát sinh theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0 .

X (m)	Y(m)
2328505	589591

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường không khí trong quá trình lập báo cáo

Trong quá trình lập báo cáo, đơn vị tư vấn lập hồ sơ là Công ty cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh đã phối hợp với Công ty cổ phần Nextech Ecolife tiến hành lập kế hoạch quan trắc và phân tích các chỉ tiêu môi trường bao gồm các nội dung công việc.

- Lựa chọn địa điểm lấy mẫu
- Xác định hướng gió thịnh hành
- Xác định thời gian quan trắc trong ngày

Ngày 11/07/2023 các hoạt động quan trắc môi trường được tiến hành theo kế hoạch đề ra. Kết quả quan trắc môi trường không khí và vi khí hậu tại khu vực làm việc của cơ sở được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực làm việc

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả K1	QCVN 03:2019/BYT ⁽¹⁾
1	Nhiệt độ	°C	29,7	18 – 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	%	71,2	40 – 80 ⁽²⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,7	0,2 – 1,5 ⁽²⁾
4	Tiếng ồn	dBA	62,1	85 ⁽³⁾
5	TSP	µg/m ³	136	8.000 ⁽⁴⁾
6	CO	µg/m ³	<5.100	40.000
7	NO ₂	µg/m ³	96,2	10.000
8	SO ₂	µg/m ³	206	10.000

Ghi chú:

K1: Khu vực bốc xếp vật liệu xây dựng

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾**QCVN 24:2016/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾**QCVN 02:2019/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Nhận xét:

- Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại khu vực bốc xếp vật liệu xây dựng cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều thấp hơn TCCP là QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Chất lượng môi trường không khí tại các khu vực làm việc đảm bảo tiêu chuẩn lao động sản xuất.

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh của cơ sở thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh của cơ sở

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả K2	QCVN 05:2013/BTNMT ⁽¹⁾ (Trung bình 1 giờ)
1	Nhiệt độ	°C	31,0	-
2	Độ ẩm	%	72,0	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	-
4	Tiếng ồn	dBA	64,2	70⁽²⁾
5	TSP	µg/m ³	130	300
6	CO	µg/m ³	<5.100	30.000
7	NO ₂	µg/m ³	85,5	200
8	SO ₂	µg/m ³	221	350

Ghi chú: Vị trí lấy mẫu:

+ **K2**: Khu vực cổng ra vào cơ sở

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾**QCVN 05:2013/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Trung bình 1 giờ.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều thấp hơn TCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh. Chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường nước thải của cơ sở trong quá trình lập báo cáo.

Trong quá trình lập báo cáo, nhóm khảo sát hiện trường đã thực hiện lấy mẫu nước thải sau xử lý của cơ sở. Kết quả phân tích chất lượng nước thải thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 5. 3. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			NT	
1	pH	-	7,4	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	24	50
3	TSS	mg/L	36	100
4	TDS	mg/L	386	1.000
5	Sulfua (Tính theo H ₂ S)	mg/L	0,56	4
6	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	4,11	10
7	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	6,13	50
8	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	1,74	10
9	Coliforms	MPN/100ml	3.100	5.000

Ghi chú: Kết quả quan trắc đính kèm phụ lục báo cáo

- NT: Mẫu nước thải hồ ga cuối.

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét: Kết quả trên cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm dưới giới hạn

cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT tại cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Nước thải sau xử lý của cơ sở được phép xả vào nguồn tiếp nhận.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Hiện nay cơ sở đã đi vào hoạt động sản xuất ổn định, các công trình thu gom xử lý khí thải, nước thải đã được chủ cơ sở đầu tư đầy đủ. Trong thời gian tới chủ cơ sở không có kế hoạch, đề xuất xây dựng mới công trình xử lý chất thải. Vì vậy cơ sở không thuộc đối tượng cần phải lập kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Theo điều 97, Phụ lục XVIII Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, lưu lượng xả nước thải < 500 m³/ngày đêm nên không phải quan trắc nước thải định kỳ.

Theo điều trên mặc dù không cần thực hiện nhưng đơn vị vẫn thực hiện quan trắc môi trường nước thải mỗi năm 1 lần để kiểm soát chất lượng môi trường. Có hướng giải quyết trong trường hợp nước thải chưa đạt tiêu chuẩn cho phép. Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở được thực hiện như sau.

Bảng 6. 1. Chương trình quan trắc môi trường

Đối tượng	Các thông số giám sát	Vị trí giám sát	Kí hiệu
Nước thải	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ ĐTV, tổng chất HDBM, phosphat, Coliform	Hồ ga cuối sau xử lý	NT
Tần suất giám sát: 01 lần/năm			

Các quy chuẩn sẽ áp dụng là:

- QCVN 14:2008/BTNMT cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

Đơn giá quan trắc môi trường theo quy định hiện hành tại thời điểm lấy mẫu giám sát, trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được tính toán theo các quy định hiện hành như sau:

Thông tư 240/2016/TT-BYT ngày 11/11/2016 thông tư quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

Bảng 6. 2. Dự toán kinh phí giám sát môi trường hàng năm

TT	Dự toán kinh phí	Thành tiền (vnd)
1	Chi công khảo sát, lấy mẫu 02 người x 01 ngày x 300.000đ/người.ngày x 01 lần/năm	1.500.000
2	Chi phí phân tích mẫu	6.000.000
3	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường (1 báo cáo/năm x 4.000.000 đ/báo cáo)	4.000.000
4	Thuê xe đi lại và thiết bị đo đạc, lấy mẫu, chi khác	2.000.000
Tổng		13.500.000

CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA

VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Kể từ thời gian cơ sở đi vào hoạt động đến thời điểm lập báo cáo này: Bền bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Liên chưa có đoàn kiểm tra, thanh tra nào của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Liên cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Đảm bảo độ trung thực của các thông tin và nội dung đã lập trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Cam kết sẽ phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư có kế hoạch theo dõi thường xuyên mọi hoạt động của cơ sở, trong đó có việc quản lý môi trường và giám sát chất lượng môi trường một cách thường xuyên.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn sẽ áp dụng là.

- QCVN 14:2008/BTNMT tại cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

3. Cam kết thực hiện đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường đã được nêu trên đây. Trong quá trình hoạt động sản xuất các nội dung và cam kết bảo vệ môi trường sẽ được chủ cơ sở quan tâm đưa vào bản hợp đồng với các nhà thầu và có biện pháp giám sát lắp đặt để nhà thầu thực hiện đúng những cam kết đã ký. Xử lý nước thải, chất thải rắn đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành. Cam kết chịu trách nhiệm, đền bù thiệt hại trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam.

PHỤ LỤC

